

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	21 D	Cái	15	2.200	2.376	6	Nối rút trơn (Reducing socket)	27 x 21 D	Cái	15	3.000	3.240
		27 D	-	15	3.200	3.456			34 x 21 D	-	15	3.700	3.996
		34 D	-	15	5.300	5.724			34 x 27 D	-	15	4.200	4.536
		42 D	-	15	7.300	7.884			42 x 21 D	-	15	5.400	5.832
		49 D	-	12	11.200	12.096			42 x 27 D	-	15	5.700	6.156
		60 M	-	6	6.800	7.344			42 x 34 D	-	15	6.400	6.912
		60 D	-	12	17.300	18.684			49 x 21 D	-	15	7.600	8.208
		90 M	-	6	15.800	17.064			49 x 27 D	-	12	8.000	8.640
		90 D	-	12	37.600	40.608			49 x 34 D	-	15	8.900	9.612
		114 M	-	6	23.000	24.840			49 x 42 D	-	15	9.500	10.260
		114 D	-	9	74.600	80.568			60 x 21 D	-	15	11.400	12.312
		168 M	-	6	90.000	97.200			60 x 27 D	-	15	12.000	12.960
		168 D	-	9	259.500	280.260			60 x 34 D	-	15	13.200	14.256
		220 M	-	6	239.800	258.984			60 x 42 M	-	6	4.100	4.428
2	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	21 D	Cái	15	2.200	2.376			60 x 42 D	-	12	13.800	14.904
		27 D	-	15	3.400	3.672			60 x 49 M	-	6	4.100	4.428
		34 D	-	15	5.300	5.724			60 x 49 D	-	12	14.300	15.444
		42 D	-	15	7.200	7.776			90 x 34 M	-	9	12.500	13.500
		49 D	-	12	10.500	11.340			90 x 42 M	-	6	12.800	13.824
		60 D	-	12	16.400	17.712			90 x 49 D	-	12	28.400	30.672
		90 D	-	12	36.300	39.204			90 x 60 M	-	6	13.300	14.364
3	Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)	21 D	Cái	15	14.100	15.228			90 x 60 D	-	12	28.800	31.104
		27 D	-	15	18.300	19.764			114 x 34 M	-	6	25.300	27.324
4	Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)	21 D	Cái	15	21.500	23.220			114 x 49 M	-	6	24.200	26.136
		27 D	-	15	24.000	25.920			114 x 60 M	-	6	23.400	25.272
5	Nối rút có ren (Threaded reducer)	21 x RT 27 D	Cái	15	3.000	3.240			114 x 60 D	-	9	56.900	61.452
		27 x RT 21 D	-	15	2.800	3.024			114 x 90 M	-	6	23.700	25.596
		34 x RT 21 D	-	15	4.200	4.536			114 x 90 D	-	9	63.700	68.796
		34 x RT 27 D	-	15	4.200	4.536			168 x 90 M	-	6	98.700	106.596
		21 x RN 27 D	-	15	2.100	2.268			168 x 114 M	-	6	77.700	83.916
		27 x RN 21 D	-	15	2.300	2.484			168 x 114 D	-	9	169.500	183.060
		27 x RN 34 D	-	15	3.200	3.456			220 x 114 M	-	6	211.500	228.420
		27 x RN 42 D	-	15	5.000	5.400			220 x 168 TC	-	9	425.900	459.972
		27 x RN 49 D	-	15	6.300	6.804							
		34 x RN 21 D	-	15	4.100	4.428							
		34 x RN 27 D	-	15	4.300	4.644							
		34 x RN 42 D	-	15	6.300	6.804							
		34 x RN 49 D	-	15	6.800	7.344							
							7	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	21 D	Cái	15	2.000	2.160
									27 D	-	15	3.000	3.240
									34 D	-	15	5.200	5.616
									42 D	-	12	7.400	7.992
									49 D	-	12	9.000	9.720
									60 D	-	12	13.300	14.364
									90 D	-	12	30.400	32.832
									114 D	-	9	59.000	63.720

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 1/5

[Signature]

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
8	Nối thông tắc (Testing Socket)	60 M	Bộ	6	24.000	25.920	20	Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	14.300	15.444
		90 M	-	5	44.100	47.628			27 D	-	15	24.000	25.920
		114 M	-	5	82.500	89.100			21 x RTT 27 D	-	15	18.500	19.980
9	Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer)	27 x RTT 21 D	Cái	15	9.200	9.936			27 x RTT 21 D	-	15	15.500	16.740
		27 x RNT 21 D	-	15	14.700	15.876			34 x RTT 21 D	-	15	19.500	21.060
									34 x RTT 27 D	-	15	22.600	24.408
10	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	60 M	Bộ	6	21.200	22.896	21	Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	19.600	21.168
		90 M	-	6	28.200	30.456			27 D	-	12	32.700	35.316
		114 M	-	6	56.400	60.912			27 x RNT 21 D	-	15	26.700	28.836
		168 M	-	6	157.400	169.992							
11	Van (Valve)	21	Cái	12	19.400	20.952	22	Co 90° rút (90° Reducing Elbow)	27 x 21 D	Cái	15	3.400	3.672
		27	-	12	22.700	24.516			34 x 21 D	-	15	4.500	4.860
		34	-	12	38.400	41.472			34 x 27 D	-	15	5.300	5.724
		42	-	12	56.400	60.912			42 x 27 D	-	12	7.500	8.100
		49	-	12	84.600	91.368			42 x 34 D	-	12	8.600	9.288
12	Bích đơn (Single flange)	49 D	Bộ	12	45.400	49.032			49 x 27 D	-	12	8.900	9.612
		60 D	-	12	55.200	59.616			49 x 34 D	-	12	10.700	11.556
		90 D	-	12	92.800	100.224			90 x 60 M	-	6	16.600	17.928
		114 D	-	9	128.200	138.456			90 x 60 D	-	12	43.200	46.656
		168 D	-	9	378.100	408.348			114 x 60 M	-	6	31.600	34.128
13	Bích kép (Double flange)	114 D	Bộ	9	105.500	113.940			114 x 90 M	-	6	35.300	38.124
		168 D	-	9	199.000	214.920			168 x 114 M	-	6	126.300	136.404
		220 D	-	9	328.200	354.456	23	Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	4.400	4.752
14	Khởi thủy (Saddle)	110 x 49 D	Bộ	12	109.200	117.936			27 D	-	15	5.700	6.156
		114 x 49 D	-	9	99.700	107.676			34 D	-	15	10.000	10.800
		160 x 60 D	-	9	177.000	191.160			49 D	-	12	25.900	27.972
		168 x 60 D	-	9	150.500	162.540			21 x RN 27 D	-	15	5.000	5.400
		220 x 60 D	-	9	180.800	195.264			27 x RN 21 D	-	15	5.700	6.156
15	Khởi thủy dán (Clamp on boss)	90 x 49 M	Cái	6	9.400	10.152			27 x RN 34 D	-	15	8.400	9.072
		114 x 60 M	-	6	14.300	15.444			34 x RN 21 D	-	15	6.100	6.588
16	Con thô (S-Bend)	60 M	Bộ	6	44.300	47.844	24	Co ren trong (Plastic female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	3.500	3.780
		90 M	-	6	69.200	74.736			27 D	-	15	4.800	5.184
17	Tứ thông (Cross)	90	Cái	6	62.900	67.932	25	Co âm dương (90° male - female Elbow)					
		114	-	3	132.900	143.532			90 M	Cái	6	29.700	32.076
18	Co 3 nhánh 90° (90° three-socket Elbow)	21 D	Cái	15	4.000	4.320			114 M	-	6	55.200	59.616
		27 D	-	15	5.700	6.156	26	Co 45° (45° Elbow)					
		34 D	-	15	9.200	9.936			21 D	Cái	15	2.600	2.808
19	Co 90° (90° Elbow)	21 D	Cái	15	3.000	3.240			27 D	-	15	4.000	4.320
		27 D	-	15	4.800	5.184			34 D	-	15	6.300	6.804
		34 D	-	15	6.800	7.344			42 D	-	15	8.900	9.612
		42 D	-	12	10.200	11.016			49 D	-	12	13.500	14.580
		49 D	-	12	16.200	17.496			60 M	-	6	9.900	10.692
		60 M	-	6	11.400	12.312			60 D	-	12	20.800	22.464
		60 D	-	12	25.700	27.756			90 M	-	6	22.400	24.192
		90 M	-	6	26.800	28.944			90 D	-	12	49.100	53.028
		90 D	-	12	64.000	69.120			114 M	-	6	43.900	47.412
		114 M	-	6	55.700	60.156			114 D	-	9	99.900	107.892
		114 D	-	12	147.700	159.516			168 M	-	6	134.100	144.828
		168 M	-	6	154.200	166.536			168 D	-	9	338.600	365.688
		220 M	-	9	479.500	517.860			220 M	-	6	357.300	385.884
		220 D	-	12	832.300	898.884			220 D	-	10	611.700	660.636

Chú thích:

M: Mỏng D: Dây TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 2/5

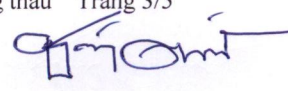



Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sân Phẩm		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sân Phẩm		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
27	Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)	34 D	Cái	12	11.700	12.636	36	Chữ T rút (Reducing tee)	27 x 21 D	Cái	15	4.800	5.184
		42 M	-	6	8.600	9.288			34 x 21 D	-	15	7.400	7.992
		49 M	-	6	12.700	13.716			34 x 27 D	-	15	8.600	9.288
		60 M	-	4	23.900	25.812			42 x 21 D	-	15	10.500	11.340
		60 D	-	12	57.900	62.532			42 x 27 D	-	15	10.500	11.340
		90 M	-	3	56.400	60.912			42 x 34 D	-	15	11.700	12.636
		90 M	-	6	82.800	89.424			49 x 21 D	-	15	13.800	14.904
		114 M	-	3	81.700	88.236			49 x 27 D	-	15	15.000	16.200
		114 M	-	6	116.800	126.144			49 x 34 D	-	15	16.500	17.820
		168 M	-	4	289.600	312.768			49 x 42 D	-	12	18.500	19.980
28	Chữ Y rút - T45° rút (Reducing Y- Reducing tee 45°)	220 M	-	6	891.200	962.496			60 x 21 D	-	15	22.000	23.760
									60 x 27 D	-	15	24.400	26.352
		60 x 42 M	Cái	4	13.800	14.904			60 x 34 D	-	12	22.700	24.516
		60 x 49 M	-	6	22.100	23.868			60 x 42 D	-	12	25.500	27.540
		90 x 60 M	-	6	33.900	36.612			60 x 49 D	-	12	28.800	31.104
		114 x 60 M	-	6	56.000	60.480			90 x 34 D	-	12	54.200	58.536
		114 x 90 M	-	6	76.100	82.188			90 x 42 M	-	6	26.800	28.944
		140 x 90 M	-	6	155.100	167.508			90 x 60 M	-	6	27.000	29.160
		140 x 114 M	-	6	169.300	182.844			90 x 60 D	-	12	65.000	70.200
		140 x 114 D	-	10	350.200	378.216			114 x 60 M	-	6	38.100	41.148
		168 x 90 M	-	6	175.300	189.324			114 x 60 D	-	9	119.100	128.628
		168 x 114 M	-	6	267.900	289.332			114 x 90 M	-	6	59.200	63.936
		168 x 114 D	-	10	571.200	616.896			114 x 90 D	-	9	137.200	148.176
29	Chữ T (Tee)	220 x 168 M	-	6	654.400	706.752			168 x 90 M	-	6	148.900	160.812
		21 D	Cái	15	4.000	4.320			168 x 114 M	-	6	197.500	213.300
		27 D	-	15	6.400	6.912			168 x 114 D	-	10	459.400	496.152
		34 D	-	15	10.500	11.340	37	T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee)	90 x 60 M	Cái	6	31.900	34.452
		42 D	-	15	13.800	14.904			114 x 60 M	-	6	66.700	72.036
		49 D	-	12	20.500	22.140			114 x 90 M	-	6	100.200	108.216
		60 M	-	6	14.600	15.768			168 x 90 M	-	6	183.400	198.072
		60 D	-	12	35.100	37.908			168 x 90 D	-	10	578.800	625.104
		90 M	-	6	42.500	45.900			168 x 114 M	-	6	211.500	228.420
		90 D	-	12	88.400	95.472	38	T cong (90° turn lateral tee)	168 x 114 D	-	10	708.100	764.748
		114 M	-	6	76.100	82.188			42 D	Cái	15	16.100	17.388
		114 D	-	9	180.500	194.940			60 M	-	6	19.600	21.168
		168 M	-	6	222.900	240.732			90 M	-	6	51.000	55.080
		220 M	-	6	667.500	720.900			114 M	-	6	92.300	99.684
		220 D	-	9	1.097.400	1.185.192			168 M	-	6	423.200	457.056
30	T ren trong (Female threaded tee)	21 D	Cái	15	5.300	5.724	39	T cong âm dương (90° turn lateral)	168 D	-	10	956.500	1.033.020
		27 D	-	15	6.600	7.128			90 M	Cái	4	44.900	48.492
31	T ren trong thau (Brass female threaded tee)	21 D	Cái	15	15.500	16.740	40	Nắp T cong (Cap for rear access junction)	21 D	Cái	15	1.800	1.944
		21 x RTT 27 D	-	15	18.000	19.440			27 D	-	15	2.000	2.160
		27 D	-	15	17.300	18.684	41	Nắp khóa (End cap)	34 D	-	15	3.700	3.996
		34 D	-	15	21.800	23.544			42 D	-	15	4.800	5.184
32	T ren ngoài (Male threaded tee)	21 D	Cái	15	5.700	6.156			49 D	-	12	7.300	7.884
									60 D	-	12	12.300	13.284
33	T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)	21 D	Cái	15	19.600	21.168			90 D	-	12	28.800	31.104
		27 D	-	12	30.400	32.832			114 D	-	9	61.900	66.852
		27 x RNT 21 D	-	15	31.200	33.696			168 M	-	6	126.900	137.052
34	T giảm có ren (Threaded reducing tee)	27 x RN 21 D	Cái	15	7.500	8.100			168 D	-	10	179.100	193.428
		27 x RT 21 D	-	15	6.800	7.344			220 M	-	6	214.400	231.552
35	T cong kiểm tra mặt sau (Rear access junction)	90 M	Bộ	5	48.800	52.704			220 D	-	10	451.600	487.728
		114 M	-	5	93.100	100.548							

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thụ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 3/5


Kai

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	SẢN PHẨM		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	SẢN PHẨM		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
42	Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.000	1.080	50	Bạc chuyển bậc (Reduced Bush)	60 x 49	Cái	12	8.400	9.072
		27 D	-	15	2.000	2.160			75 x 60	-	12	12.700	13.716
		34 D	-	15	3.700	3.996			90 x 60	-	12	21.800	23.544
									90 x 75	-	12	16.700	18.036
43	Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.200	1.296			110 x 60	-	12	39.600	42.768
		27 D	-	15	1.800	1.944							
		34 D	-	15	2.000	2.160							
44	Khớp nối sổng (Barrel union)	21	Bộ	15	10.100	10.908	51	Nối rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre adaptor)	75 x 49 TC	Cái	10	22.400	24.192
		27	-	15	14.100	15.228			75 x 60 M	-	6	7.800	8.424
		34	-	15	19.900	21.492			75 x 60 D	-	10	29.600	31.968
		42	-	12	24.400	26.352			90 x 75 M	-	6	25.000	27.000
		49	-	12	40.900	44.172			90 x 75 D	-	12	34.800	37.584
		60	-	12	59.200	63.936			110 x 90 TC	-	10	65.500	70.740
		90	-	12	136.400	147.312			140 x 90 TC	-	10	121.800	131.544
		114	-	9	250.500	270.540			140 x 114 M	-	6	55.000	59.400
									160 x 90 TC	-	8	139.300	150.444
									168 x 140 TC	-	5	103.100	111.348
45	Xi phòng P (P Trap)	21 TC	Cái		8.800	9.504			168 x 140 TC	-	9	172.200	185.976
		27 TC	-		12.700	13.716			200 x 90 TC	-	6	262.000	282.960
		34 TC	-		19.800	21.384			200 x 114 TC	-	10	309.700	334.476
									220 x 140 D	-	9	550.500	594.540
46	Xi phòng R (R Trap)	21 TC	Cái		8.800	9.504			225 x 168 TC	-	10	502.500	542.700
		27 TC	-		12.700	13.716			250 x 168 TC	-	10	751.600	811.728
		34 TC	-		20.100	21.708			280 x 168 TC	-	10	1.156.700	1.249.236
									280 x 220 TC	-	10	1.057.900	1.142.532
47	Xi phòng U (U Trap)	21 TC	Cái		9.200	9.936			315 x 220 TC	-	6	1.241.100	1.340.388
		27 TC	-		13.400	14.472							
		34 TC	-		23.400	25.272							
48	Keo dán (Solvent cement)	25gr	Tuýp		5.200	5.720	52	Cổ 90° rút chuyển hệ Inch - Mét (90° Inch - Metre Reducing Elbow)	75 x 60 M	Cái	6	14.300	15.444
		50gr	-		8.900	9.790			90 x 75 M	-	6	22.600	24.408
		100gr	-		16.300	17.930			140 x 114 M	-	6	102.900	111.132
		200gr	Lon		42.000	46.200							
		500gr	-		76.300	83.930	53	Chữ T rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing tee)	75 x 60 M	Cái	6	23.600	25.488
		1kg	-		142.500	156.750			90 x 75 M	-	6	37.200	40.176
									140 x 114 M	-	6	134.100	144.828
49	Keo dán không mùi (Solvent cement - No odor)	25gr	Tuýp		7.500	8.250			140 x 114 D	-	10	245.200	264.816
		200gr	Lon		59.500	65.450							

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 4/5

(Signature)

(Initial)

Phụ tùng ống PVC-U hệ Mét																		
STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)						
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán					
1	Nối trơn (Plaint socket)	75 M	Cái	6	7.200	7.776	11	Co 90 ⁰ (90 ⁰ Elbow)	75 M	Cái	6	14.400	15.552					
		110 D	-	12,5	72.300	78.084			75 D	-	12	38.800	41.904					
		140 M	-	6	64.700	69.876			110 M	-	6	53.000	57.240					
		140 D	-	10	112.100	121.068			110 D	-	10	103.500	111.780					
		160 D	-	10	143.800	155.304			140 M	-	4	105.400	113.832					
		200 TC	-	10	433.400	468.072			140 M	-	6	137.800	148.824					
		225 TC	-	10	592.000	639.360			140 D	-	12,5	194.700	210.276					
		250 TC	-	10	860.800	929.664			160 M	-	6	154.300	166.644					
		280 TC	-	10	1.034.200	1.116.936			200 M	-	6	336.200	363.096					
		315 TC	-	10	1.667.700	1.801.116			200 D	-	10	451.400	487.512					
									225 M	-	6	507.900	548.532					
					225 D	-	10	868.600	938.088									
2	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	75 D	Cái	10	28.200	30.456	12	Co 45 ⁰ (45 ⁰ Elbow)	75 D	Cái	12,5	36.100	38.988					
						110 M			-	6	43.400	46.872						
3	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	75 D	Cái	10	28.100	30.348			110 D	-	8	81.100	87.588					
						140 M			-	6	81.200	87.696						
4	Nối rút trơn (Reducing socket)	110 x 75 TC	Cái	10	62.700	67.716			140 D	-	12,5	165.200	178.416					
		140 x 75 TC	-	10	121.800	131.544			160 M	-	6	135.100	145.908					
		140 x 110 TC	-	10	121.800	131.544			200 TC	-	8	468.900	506.412					
		160 x 75 TC	-	8	139.300	150.444			225 TC	-	8	658.900	711.612					
		160 x 110 TC	-	8	139.300	150.444			250 TC	-	8	888.300	959.364					
		160 x 110 TC	-	10	182.500	197.100			280 TC	-	8	1.293.500	1.396.980					
		160 x 140 TC	-	10	182.500	197.100			315 TC	-	8	1.667.700	1.801.116					
		200 x 90 TC (m)	-	6	262.000	282.960	13	Chữ T (Tee)	75 M	Cái	5	28.200	30.456					
		200 x 110 TC	-	6	262.000	282.960			75 D	-	10	61.600	66.528					
		200 x 140 TC	-	6	247.500	267.300			110 M	-	6	65.300	70.524					
		200 x 140 TC	-	10	406.900	439.452			110 D	-	10	146.200	157.896					
		200 x 160 TC	-	6	257.100	277.668			140 M	-	4	140.600	151.848					
		200 x 160 TC	-	10	406.900	439.452			140 M	-	6	153.400	165.672					
		225 x 160 TC	-	10	446.700	482.436			140 D	-	12,5	306.400	330.912					
		225 x 200 TC	-	10	407.600	440.208			160 M	-	6	211.500	228.420					
		250 x 160 TC	-	6	459.900	496.692			160 D	-	10	529.000	571.320					
		250 x 200 TC	-	10	819.900	885.492			200 M	-	6	486.900	525.852					
		250 x 225 TC	-	10	819.900	885.492	200 D	-	10	801.600	865.728							
		315 x 225 TC	-	8	1.120.500	1.210.140	225 M	-	6	557.300	601.884							
		315 x 225 TC	-	10	1.407.900	1.520.532	225 D	-	10	1.551.600	1.675.728							
		315 x 250 TC	-	10	1.516.000	1.637.280	14	Chữ Y - T 45 ⁰ (Y - Tee 45 ⁰)	75 M	Cái	8	53.600	57.888					
5	Hộp đấu nối (Manhole)	225 x 110 M	Bộ	8	846.200	913.896			90 M (m)	-	6	86.100	92.988					
6	Chữ T rút (Reducing tee)	140 x 110 M	Cái	6	140.300	151.524			110 M	-	3	90.800	98.064					
						110 M			-	6	120.000	129.600						
						140 M			-	6	284.800	307.584						
						160 M			-	6	363.900	393.012						
7	T cong (90 ⁰ turn lateral tee)	140 M	Cái	6	176.400	190.512	200 M	-	6	767.300	828.684							
		140 D	-	10	342.700	370.116	15	Chữ Y rút - T45 ⁰ rút (Reducing Y-Reducing tee 45 ⁰)	200 x 110 M	Cái	6	459.100	495.828					
8	T cong rút (Reducing 90 ⁰ turn lateral tee)	140 x 90 M	Cái	6	124.500	134.460			200 x 140 M	-	6	530.900	573.372					
		140 x 90 D	-	10	356.400	384.912			200 x 160 M	-	6	557.800	602.424					
		140 x 114 M	-	6	165.100	178.308			16	Nắp đầu ống PE (End cap for PE pipe)	20	Cái		900	972			
		140 x 114 D	-	10	466.300	503.604					25	-		900	972			
		160 x 110 M	-	8	352.600	380.808	29	-				900	972					
9	Nắp khóa (End cap)	110 D	Cái	12,5	59.700	64.476	32	-				1.000	1.080					
		140 M	-	6	45.100	48.708	40	-				2.000	2.160					
		140 D	-	10	84.200	90.936	50	-				2.800	3.024					
		160 M	-	6	67.100	72.468	63	-		3.700	3.996							
		200 M	-	6	154.600	166.968	75	-		5.000	5.400							
10	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	140 M	Bộ	6	98.900	106.812								90	-		7.300	7.884

Chú thích:

M: Mỏng D: Dây TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 5/5

(Signature)

(Signature)